TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: **229**/2026/QĐST-DS	*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 8 năm 2026, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 158/2026/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. **Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự**:

+ Nguyên đơn:

Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1968. Căn cước số: 0008168002335.

Ông **Đỗ Văn K**, sinh năm 1968. Căn cước số: 037068007113.

Cùng địa chỉ: Thôn Tân Thành, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

+ Bị đơn:

Ông **Nguyễn Đình T,** sinh năm 1974. Căn cước số: 026074005061.

Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1978. Căn cước số: 008178001848.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Tân Hà 32, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

2. **Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau**:

2.1. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*). Thời hạn trả nợ theo năm, mỗi năm trả 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*)/ năm, bắt đầu

từ ngày 30/8/2027 cho đến khi hết số nợ trên. Chia theo phần ông T phải trả 10.000.000đ (mỗi năm), Bà Nhung phải trả 10.000.000đ (Mối năm). Năm cuối cùng ông T, bà N mỗi người phải trả 5.000.000đ.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Về án phí:

Ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 1.375.000đ (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.600.000đ *(Ba triệu sáu trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001501 ngày 30/6/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 – Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phan Anh Thành